

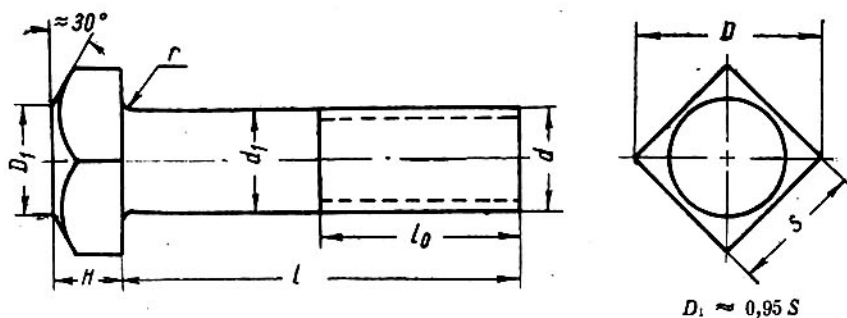
BULÔNG THỎ ĐẦU VUÔNG TO

Kích thước

TCVN 83-63

Nhóm C

Kích thước của bulông thỏ đầu vuông to phải theo những chỉ dẫn ở hình vẽ và trong các bảng 1 và 2 của tiêu chuẩn này.



Nếu kết cấu không yêu cầu đặc biệt dùng loại Bulông kiểu trên thì có thể thay bằng bulông đầu thường hay đầu nhỏ.

Ví dụ ký hiệu quy ước của bulông có ren bước lớn, đường kính 12 mm, chiều dài 100 mm:

Bulông M 12 × 100 TCVN 83-63

mm

Bảng 1

Đường kính danh nghĩa của ren d		12	(14)	16	(18)	20	(22)
S	Kích thước danh nghĩa	22	24	27	30	32	36
	Sai lệch cho phép	- 0,52				- 1,00	
Chiều cao đầu bulông H	Kích thước danh nghĩa	8	9	10	12	13	14
	Sai lệch cho phép	+ 0,36 - 0,58				± 0,70	
Đường kính vòng tròn ngoại tiếp D	Kích thước danh nghĩa	31,1	33,9	38,2	42,4	45,4	51,0
	Sai lệch cho phép	- 2,2	- 2,4	- 2,7	- 3,0	- 3,2	- 3,6
Đường kính thân bulông d1	Kích thước danh nghĩa	12	14	16	18	20	22
	Sai lệch cho phép	+ 0,43 - 0,15	+ 0,43 - 0,50	+ 0,43 - 0,55	+ 0,43 - 0,55	+ 0,84 - 0,55	+ 0,84 - 0,55
Độ lệch tâm cho phép của đầu bulông		0,7				1,0	
Bán kính góc lượn r ≈		0,8				1,0	

mm

Bảng 2

Đường kính danh nghĩa của ren d		12	(14)	16	(18)	20	(22)
Chiều dài ren l		Chiều dài ren l_0 (kể cả đoạn ren cạn)					
Kích thước danh nghĩa	Sai lệch cho phép						
25	$\pm 1,5$	22	22	—	—	—	—
30		25	25	25	—	—	—
35		30	30	30	30	30	—
40		30	30	35	35	35	—
45		30	30	35	35	40	—
50		30	30	35	35	40	45
55	$\pm 2,0$	30	30	35	35	40	45
60		30	30	35	35	40	45
65		30	30	35	35	40	45
70		30	30	35	35	40	45
75		30	30	35	35	40	45
80		30	30	35	35	40	45
90	$\pm 2,5$	35	35	40	40	45	50
100		35	35	40	40	45	50
110		35	35	40	40	45	50
120		35	35	40	40	45	50
130		35	35	40	40	45	50
140		35	35	40	40	45	50
150	$\pm 2,5$	35	35	40	40	45	50
160		35	35	40	40	45	50
180		45	45	45	45	50	55
200		45	45	45	45	50	55
220		45	45	45	45	50	55
240		45	45	45	45	50	55
260	$\pm 2,5$	45	45	45	45	50	55
280		—	—	45	45	50	55
300		—	—	45	45	50	55
Sai lệch cho phép của chiều dài ren l_0		+ 1		+ 5			

Chú thích: Những bulông có loại cỡ l nằm trên đường gờ không được lắp có thể chế tạo không có cổ và cắt ren đến đầu bulông.

2. Cổ găng không dùng những bulông có kích thước nằm trong dấu ngoặc.
3. Yêu cầu kỹ thuật theo TCVN 101-63.
4. Quy tắc nghiệm thu, bao gói và ghi nhãn hiệu theo TCVN 128-63.

BẢNG TRA KHỐI LƯỢNG BULÔNG

Chiều dài bulông l mm	Đường kính danh nghĩa của ren d , mm					
	12	14	16	18	20	22
	Khối lượng 1000 chiếc bulông bằng thép, kg					
25	48,15	60,86	—	—	—	—
30	51,66	71,84	98,49	—	—	—
35	55,10	76,81	105,1	144,2	179,1	—
40	59,54	82,81	111,8	152,5	189,5	—
45	63,98	88,81	119,8	162,5	199,9	—
50	68,43	94,81	127,8	172,5	212,2	272,6
55	72,87	100,8	135,8	182,5	224,5	287,6
60	77,30	106,8	143,8	192,5	236,8	302,6
65	81,75	112,8	151,8	202,5	249,1	317,6
70	86,19	118,8	159,8	212,5	261,4	332,6
75	90,63	124,8	167,8	222,5	273,7	347,6
80	95,07	130,8	175,8	232,5	286,0	362,6
90	102,9	141,7	190,5	250,7	308,7	390,3
100	111,8	153,8	206,3	270,7	333,4	420,1
110	120,8	165,9	222,1	290,7	358,1	449,9
120	129,7	178,0	237,9	310,7	382,8	479,7
130	138,6	190,1	253,7	330,7	407,5	509,5
140	147,5	202,2	269,5	350,7	432,2	539,3
150	156,4	214,3	285,2	370,7	456,9	569,1
160	165,3	226,4	301,1	390,7	481,6	598,9
180	181,0	248,4	331,5	429,0	529,0	656,5
200	198,8	272,6	363,1	469,0	578,3	716,2
220	216,6	296,8	394,7	509,0	627,6	775,9
240	234,4	321,0	426,3	549,0	676,9	835,6
260	252,2	345,2	457,9	589,0	726,2	895,3
280	—	—	489,5	629,0	775,5	955,0
300	—	—	520,5	669,0	824,8	1015